

Số : 094 /QĐ-HĐQT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của
Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

- Căn cứ Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 9 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu đường sông thành Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex;
- Căn cứ Nghị quyết số: 093/NQ-HĐQT ngày 11/8/2011 của Hội đồng quản trị Công ty về Ban hành Quy chế;
- Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2011 – 2015.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này “*Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex*”.
- Điều 2:** Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy chế này.
- Điều 3:** Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex, Chủ tịch/ Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h).
- BKS Công ty (b/c).
- Lưu: HĐQT, VT.

**QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX**

*(Ban hành tại QĐ số: 094 /QĐ-HĐQT ngày 11/08/2011 của
Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex)*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

- 1.1 Quy chế tài chính được ban hành nhằm cụ thể hóa những nguyên tắc về quản lý tài chính trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex (Công ty), xây dựng các qui định cụ thể, xác lập mối quan hệ điều hành tài chính về quyền hạn trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Chủ tịch/Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH một thành viên), các đơn vị trực thuộc Công ty trong lĩnh vực điều hành tài chính làm cơ sở cho quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhanh chóng, đúng mục đích và có hiệu quả.
- 1.2 Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập, tự chịu trách nhiệm trong phạm vi Vốn điều lệ Công ty, có các quyền và nghĩa vụ dân sự theo qui định của pháp luật. Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về mặt tài chính kế toán của Ban kiểm soát và các cơ quan quản lý Nhà nước.
- 1.3 Quy chế này quy định phương thức quản lý phần vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác. Quy định quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên trong việc quản lý vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác và người đại diện được Công ty cử để quản lý vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.
- 1.4 Các đơn vị trực thuộc và các Công ty TNHH một thành viên chịu sự kiểm tra giám sát về mặt tài chính kế toán, chịu sự chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát của Công ty, Ban kiểm soát và các cơ quan quản lý Nhà nước về các hoạt động tài chính của đơn vị theo qui định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các qui định cụ thể của Công ty và của các cơ quan quản lý Nhà nước.
- 1.5 Quy chế này áp dụng đối với Công ty; Công ty TNHH một thành viên; Các đơn vị trực thuộc Công ty và người đại diện phần vốn của Công ty đầu tư vào Doanh nghiệp khác.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I - QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN

Điều 2: Vốn điều lệ

- 2.1 Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông đóng góp, được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- 2.2 Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, trong trường hợp cần thiết Đại hội đồng cổ đông sẽ xem xét sửa đổi, bổ sung Vốn điều lệ của Công ty trên cơ sở tờ trình của Hội đồng quản trị. Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định loại cổ phần và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- 2.3 Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán đã được Đại hội đồng cổ đông quyết định (theo qui định tại chương VII; điều 25 của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty).
- 2.4 Vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên là vốn do Công ty đầu tư kinh doanh được ghi trong Điều lệ Công ty TNHH một thành viên.
- 2.5 Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên là người trực tiếp nhận vốn đầu tư của Công ty.

Điều 3: Quản lý nguồn vốn - quỹ

- 3.1 Công ty quản lý các nguồn vốn - quỹ tập trung, Công ty và các đơn vị trực thuộc (Công ty TNHH một thành viên) được toàn quyền sử dụng các nguồn vốn, quỹ đang quản lý vào các hoạt động sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc: đúng mục đích và có hiệu quả.
- 3.2 Công ty và các đơn vị trực thuộc (Công ty TNHH một thành viên) chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị về bảo toàn và phát triển vốn; Đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến Công ty và các đơn vị trực thuộc (Công ty TNHH một thành viên) như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.
- 3.3 Trường hợp Công ty; Công ty TNHH một thành viên sử dụng nguồn vốn - quỹ đang quản lý vào các mục đích ngoài quy định của Công ty thì phải được Hội đồng quản trị xem xét, quyết định trên cơ sở Tờ trình của Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên và phải tuân thủ nguyên tắc hoàn trả. Nếu sử dụng vốn - quỹ để đầu tư xây dựng cơ bản thì phải tuân theo quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 4: Huy động vốn

- 4.1 Các hình thức huy động vốn:
 - a) Công ty được huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu công ty; Vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân; Vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác mà pháp luật không cấm.

- b) Công ty TNHH một thành viên được huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân; Vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác mà pháp luật không cấm.
- c) Việc huy động vốn để kinh doanh thực hiện theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động.
- d) Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay nợ nước ngoài.

4.2 Thẩm quyền quyết định huy động vốn:

- a) Hội đồng quản trị phê duyệt hạn mức vay vốn trong kế hoạch tài chính hàng năm, quyết định các hợp đồng vay vốn trung hạn, dài hạn và các hình thức huy động vốn khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và của Pháp luật.
- b) Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng huy động vốn ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn **10% vốn điều lệ** của Công ty trên cơ sở hạn mức vay vốn đã được Hội đồng quản trị phê duyệt trong kế hoạch tài chính hàng năm và các hợp đồng vay vốn ngắn hạn của các Công ty TNHH một thành viên có giá trị **từ 20% đến 50% vốn điều lệ** của Công ty TNHH một thành viên; Tổng Giám đốc ký các hợp đồng vay vốn trung và dài hạn sau khi có nghị quyết chấp thuận của Hội đồng quản trị.
- c) Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định các hợp đồng vay vốn ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn **20% vốn điều lệ** của Công ty TNHH một thành viên, các hợp đồng vay vốn trung và dài hạn đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Công ty TNHH một thành viên theo phân cấp của Hội đồng quản trị, đồng thời đảm bảo tuân thủ kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất đã được Hội đồng quản trị giao hàng năm.
- d) Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định huy động vốn của cá nhân chỉ đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn nhưng không vượt quá thẩm quyền quy định trên đây.

4.3 Vay vốn của Công ty:

- a) Khi Công ty có thể cân đối được nguồn vốn cho vay, Công ty TNHH một thành viên được quyền vay vốn của Công ty để bù đắp vốn kinh doanh thiếu. Việc vay vốn thể hiện qua hợp đồng vay vốn.
- b) Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng cho vay, hạn mức vay, lãi suất cho vay đối với các Công ty TNHH một thành viên.

4.4 Huy động vốn từ các Công ty TNHH một thành viên:

- a) Khi các Công ty TNHH một thành viên có nguồn vốn nhàn rỗi, Công ty được quyền huy động vốn của các Công ty TNHH một thành viên để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trên cơ sở các hợp đồng vay vốn và mức lãi suất thoả thuận.

- b) Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng huy động vốn trong nội bộ Công ty trên nguyên tắc hiệu quả và có hoàn trả.
- 4.5 Lãi suất huy động vốn:
- a) Mức lãi suất vay vốn trong nội bộ Công ty không vượt quá mức quy định hiện hành của pháp luật.
 - b) Mức lãi suất huy động vốn cá nhân, tổ chức không vượt quá lãi suất thị trường các ngân hàng thương mại tại thời điểm vay vốn.
- 4.6 Việc huy động vốn phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Giám đốc trực tiếp ký hợp đồng vay vốn trong hạn mức và hợp đồng vay vốn đối với các dự án được Hội đồng quản trị phê duyệt bằng nghị quyết; Chủ tịch/Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của các Công ty TNHH một thành viên ký các Hợp đồng vay vốn trong hạn mức vốn vay đã được Hội đồng quản trị phê duyệt bằng nghị quyết.
- 4.7 Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn vay và vốn huy động có hiệu quả đúng mục đích và có trách nhiệm hoàn trả vốn và lãi suất theo đúng cam kết trong hợp đồng huy động vốn.

Điều 5: Quản lý các công nợ phải trả:

Công ty và các Công ty TNHH một thành viên phải:

- 5.1 Mở đầy đủ sổ sách theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả bao gồm cả các khoản lãi phải trả cho từng đối tượng phải trả.
- 5.2 Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời gian đã cam kết trong hợp đồng hoặc các biên bản đối chiếu hoặc các chứng từ khác đã thỏa thuận. Thường xuyên xem xét, phân tích và dự báo nguồn lực thanh toán các khoản nợ phải trả, kịp thời phát hiện khó khăn trong thanh toán để có các giải pháp khắc phục kịp thời nhằm hạn chế tối đa các khoản công nợ không có khả năng thanh toán.
- 5.3 Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ: Công ty, Công ty TNHH một thành viên phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty, Công ty TNHH một thành viên bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để giảm lỗ hoặc không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Điều 6: Bảo toàn vốn

Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên có trách nhiệm bảo toàn vốn của cổ đông theo các quy định dưới đây:

- 6.1 Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và của Quy chế này.
- 6.2 Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

- 6.3 Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.
 - Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.
 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.
 - Các khoản dự phòng khác theo chế độ Nhà nước quy định.
- 6.4 Các biện pháp khác về bảo toàn vốn của Công ty; Công ty TNHH một thành viên theo quy định của Pháp luật.
- 6.5 Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng này và phương pháp xác định mức độ bảo toàn vốn của Công ty; Công ty TNHH một thành viên theo hướng dẫn tại các văn bản Pháp luật hiện hành.

Điều 7: Đầu tư vốn ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên

- 7.1 Thẩm quyền và trách nhiệm đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:
- Công ty; Công ty TNHH một thành viên có quyền sử dụng vốn, tài sản đang quản lý sử dụng để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty. Việc đầu tư ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về đất đai.
 - Đầu tư ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của Công ty; Công ty TNHH một thành viên.
- 7.2 Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên:
- Góp vốn để thành lập Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh, Công ty liên doanh, Công ty liên kết; Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;
 - Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty liên doanh, Công ty hợp danh;
 - Mua công trái, trái phiếu, cổ phiếu;
 - Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.
- 7.3 Phân cấp quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên:
- Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư dưới **50% vốn chủ sở hữu** được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.
 - Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định các dự án đầu tư từ trên **50% vốn chủ sở hữu** được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán trên cơ sở Tờ trình của Hội đồng quản trị.

- 7.4 Trường hợp đầu tư liên doanh với đối tác nước ngoài phải thực hiện theo các quy định của Luật đầu tư nước ngoài.
- 7.5 Nghiêm cấm tất cả các trường hợp đầu tư hoặc góp vốn vào các Doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty; Chủ tịch - Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên.
- 7.6 Hội đồng quản trị quyết định cử người đại diện quản lý hoặc điều hành các doanh nghiệp có góp vốn của Công ty trên cơ sở tham khảo đề xuất của Tổng Giám đốc.
- 7.7 Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc đầu tư ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên và chịu trách nhiệm về hiệu quả của việc đầu tư.

MỤC II - QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 8: Tài sản cố định – đầu tư tài sản cố định

- 8.1 Tài sản cố định (TSCĐ) của Công ty, của Công ty TNHH một thành viên bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, tiêu chuẩn xác định tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- 8.2 Công ty và các Công ty TNHH một thành viên có quyền đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, sửa chữa nâng cấp tài sản và các tài sản cố định khác để phục vụ mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và của Công ty TNHH một thành viên.
- 8.3 Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng và mua sắm thiết bị tài sản cố định:
 - a) Đại hội đồng cổ đông quyết định các dự án có tổng mức vốn đầu tư lớn hơn hoặc bằng **50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán. Hội đồng quản trị làm tờ trình trình Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Hội đồng quản trị quyết định các dự án có tổng mức vốn đầu tư **từ 20 tỷ đồng** đến dưới **50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.
- 8.4 Tổng Giám đốc được quyền quyết định các dự án có tổng mức vốn đầu tư **dưới 20 tỷ đồng** trên cơ sở Kế hoạch sửa chữa phương tiện vận tải, đầu tư mua sắm tài sản cố định hàng năm đã được Hội đồng quản trị phê duyệt bằng nghị quyết. Đối với việc đầu tư mua sắm tài sản cố định có liên quan đến nhà cửa, đất đai Tổng Giám đốc phải lập phương án trình Hội đồng quản trị phê duyệt trước khi thực hiện.
- 8.5 Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên được quyền quyết định các dự án có tổng mức vốn đầu tư dưới **500 triệu đồng** trên cơ sở Kế hoạch đầu tư

mua sắm tài sản cố định hàng năm hoặc tờ trình được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Điều 9: Khấu hao tài sản cố định

- 9.1 Tất cả tài sản cố định của Công ty; Công ty TNHH một thành viên đều phải trích khấu hao, bao gồm: Tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh, tài sản cố định không cần dùng, tài sản cố định chờ thanh lý... Không được trích khấu hao những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng nhà ở, những tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng và tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.
- 9.2 Tùy theo tình hình thực tế của Công ty, Tổng Giám đốc quyết định tỷ lệ trích khấu hao thống nhất trong toàn Công ty, mức trích tối thiểu theo khung thời gian tối đa do Bộ Tài chính ban hành đồng thời tỷ lệ trích khấu hao cụ thể và phải làm thủ tục đăng ký với cơ quan thuế địa phương.
- 9.3 Toàn bộ giá trị khấu hao Tài sản cố định của Công ty; Công ty TNHH một thành viên được để lại để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng cho mục đích kinh doanh theo quy định, để trả nợ ngân hàng (Đối với những tài sản được đầu tư bằng vốn vay).

Điều 10: Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

- 10.1 Công ty; Công ty TNHH một thành viên được quyền sử dụng tài sản đang quản lý sử dụng để cho thuê, thế chấp, cầm cố theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật. (Trừ những tài sản đi thuê, đi mượn, giữ hộ, nhận thế chấp. Những tài sản đi thuê, đi mượn nếu được bên cho thuê, cho mượn đồng ý, Công ty; Công ty TNHH một thành viên có thể cho thuê lại).
- 10.2 Phân cấp thẩm quyền quyết định việc cho thuê tài sản:
 - a) Đại hội đồng cổ đông quyết định các dự án cho thuê tài sản với tổng giá trị lớn hơn hoặc bằng **50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán. Hội đồng quản trị làm tờ trình trình Đại hội đồng cổ đông.
 - b) Hội đồng quản trị quyết định:
 - Các hợp đồng cho thuê có giá trị từ **20 tỷ đồng đến dưới 50% vốn chủ sở hữu** được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán đối với hợp đồng cho thuê tài sản tại Công ty;
 - Các hợp đồng cho thuê có giá trị lớn từ **02 tỷ đến dưới 50% vốn chủ sở hữu** được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty TNHH một thành viên đã được kiểm toán đối với hợp đồng cho thuê tài sản tại Công ty thành viên.
 - c) Tổng Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê có giá trị **dưới 20 tỷ đồng** khi cho thuê tài sản của Công ty và các hợp đồng cho thuê có **giá trị từ 500**

triệu đến dưới 2 tỷ đồng đối với các trường hợp cho thuê tài sản của Công ty TNHH một thành viên, đồng thời gửi Báo cáo cho Hội đồng quản trị .

- d) Chủ tịch/Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên quyết định các hợp đồng cho thuê dưới **500 triệu đồng**, đồng thời gửi Báo cáo cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.
- 10.3 Thẩm quyền quyết định việc sử dụng tài sản để cầm cố, thế chấp để huy động vốn phục vụ mục tiêu hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định *điều 4.2* của Quy chế này.
- 10.4 Việc sử dụng tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân thủ đúng quy định hiện hành của pháp luật, đúng Điều lệ tổ chức và hoạt của Công ty; Công ty TNHH một thành viên. Đối với những tài sản quan trọng ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh chung của Công ty và của Công ty TNHH một thành viên phải được sự chấp thuận bằng nghị quyết của Hội đồng quản trị trước khi thực hiện.

Điều 11: Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

- 11.1 Công ty; Công ty TNHH một thành viên được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả kinh tế; các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư... để thu hồi vốn.
- 11.2 Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn:
 - a) Đại hội đồng cổ đông quyết định thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại bằng hoặc lớn hơn **50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán.
 - b) Tổng Giám đốc xây dựng phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định trình **Hội đồng quản trị** quyết định đối với các trường hợp:
 - Giá trị còn lại từ **1 tỷ đồng đến dưới 50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán.
 - Hoặc nguyên giá tài sản cố định từ **05 tỷ đồng** trở lên.
 - c) Tổng Giám đốc quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định như sau:
 - Đối với tài sản của Công ty TNHH một thành viên:
 - + Có giá trị còn lại từ **200 triệu đồng đến nhỏ hơn 01 tỷ đồng**.
 - + Nguyên giá từ **01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng**.
 - Đối với tài sản của Công ty:
 - + Có giá trị còn lại nhỏ hơn **01 tỷ đồng**.
 - + Nguyên giá dưới **05 tỷ đồng**.

- d) Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn **dưới 200 triệu đồng**.
 - e) Mức phân cấp trên đây được áp dụng cho từng tài sản cố định riêng biệt hoặc các tài sản cố định có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong một hệ thống được thanh lý tại cùng một thời điểm.
- 11.3 Việc nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá do Công ty, Công ty TNHH một thành viên tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán có giá trị còn lại dưới **50 triệu đồng** thì Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thoả thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường.
- 11.4 Vật tư, phế liệu thu hồi do thanh lý tài sản nếu được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc đơn vị trực thuộc thì phải thực hiện đánh giá lại giá trị.
- 11.5 Hạch toán thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 12: Điều động tài sản nội bộ

Tổng Giám đốc Công ty có quyền quyết định điều động tài sản trong nội bộ Công ty, tài sản giữa các đơn vị trực thuộc căn cứ vào chức năng nhiệm vụ Công ty giao cho đơn vị

Điều 13: Mua vật tư, hàng hóa - Quản lý hàng tồn kho

- 13.1 Những vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ, nguyên nhiên liệu, dầu mỡ nhờn... hàng hoá mua về nhập kho theo kế hoạch để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải được quản lý theo một quy trình chặt chẽ: Từ khâu chọn đối tác, chào giá, duyệt giá, ký hợp đồng mua bán, theo dõi hàng đi đường đến nhập kho... phải đảm bảo nguyên tắc mua đúng chủng loại, chất lượng và giá cả hợp lý nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- 13.2 Thẩm quyền quyết định mua sắm vật tư, hàng hoá:
- a) Tổng Giám đốc chủ động và toàn quyền quyết định các hợp đồng mua sắm các vật tư, hàng hoá có giá trị tối đa đến **20 tỷ đồng** cho một lô vật tư hàng hoá.
 - b) Đối với các vật tư, hàng hoá có giá trị tối đa trên **20 tỷ đồng**, thẩm quyền quyết định được áp dụng giống như mua sắm trang thiết bị tài sản cố định (qui định tại *khoản 8.3, điều 8* của Quy chế này).
- 13.3 Hàng hoá tồn kho là hàng hoá mua về để bán hoặc sử dụng còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.
- 13.4 Hàng hoá của Công ty bao gồm: Hàng hoá tại Công ty (nếu có) và hàng gửi của Công ty tại các Công ty TNHH một thành viên, doanh nghiệp khác.

- 13.5 Hàng hoá của Công ty TNHH một thành viên không bao gồm hàng gửi của Công ty tại kho các Công ty TNHH một thành viên.
- 13.6 Tổ chức kiểm kê vật tư hàng hóa theo định kỳ, phân loại vật tư, phát hiện vật tư hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển tiến hành thanh lý để thu hồi vốn.
- 13.7 Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế về quản lý vật tư hàng hóa tồn kho: định mức tồn kho nguyên vật liệu, vật tư phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... và các quy định quản lý khác về hàng hoá tồn kho.
- 13.8 Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên lập Hội đồng xử lý hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém chất lượng, mất phẩm chất... để xem xét giải quyết theo phân cấp quy định tại Quy chế này.
- 13.9 Công ty; Công ty TNHH một thành viên có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.
- 13.10 Thẩm quyền quyết định xử lý như sau:
- a) Đại hội đồng cổ đông quyết định thanh lý hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn các lô hàng có giá vốn được hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm thanh lý bằng hoặc lớn hơn **50% vốn chủ sở hữu** được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán.
 - b) Tổng Giám đốc xây dựng phương án trình Hội đồng quản trị quyết định thanh lý hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn các lô hàng có giá vốn được hạch toán trong sổ sách kế toán tại thời điểm thanh lý từ **1 tỷ đồng đến dưới 50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán.
 - c) Tổng Giám đốc quyết định thanh lý hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn các lô hàng có giá vốn được hạch toán trong sổ sách kế toán tại thời điểm thanh lý tại:
 - Công ty TNHH một thành viên: **Từ 200 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng.**
 - Công ty: Có giá trị **dưới 1 tỷ đồng.**
 - d) Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định thanh lý hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn các lô hàng có giá vốn được hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm thanh lý **dưới 200 triệu đồng.**
- 13.11 Công ty; Công ty TNHH một thành viên được quyền trích lập quỹ dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Điều 14: Quản lý các công nợ phải thu

- 14.1 Tổng Giám đốc ban hành quy chế quản lý công nợ của Công ty, trong đó quy định rõ trách nhiệm của từng cấp trong việc quản lý, theo dõi, đối chiếu, thu hồi và phân tích khả năng thu hồi nợ; định mức về hạn mức nợ, thời gian nợ, phương thức quản lý theo dõi, đối chiếu xác nhận công nợ, công tác thu hồi công nợ, đồng thời báo cáo Hội đồng quản trị để kiểm soát quá trình tổ chức

thực hiện. Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên căn cứ vào quy chế quản lý công nợ của Công ty để xây dựng quy chế quản lý công nợ của Công ty TNHH một thành viên, gửi Hội Đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty thay báo cáo.

- 14.2 Mở đầy đủ sổ sách theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ. Tổ chức đối chiếu xác nhận công nợ phải thu theo đúng quy chế quản lý công nợ của Công ty và quy định hiện hành của Pháp luật.
- 14.3 Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán, Công ty; Công ty TNHH một thành viên phải trích lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.
- a) Đối với các khoản nợ khó đòi ở Công ty, Tổng Giám đốc phải lập Hội đồng xử lý để xác định rõ số tiền không có khả năng thu hồi, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và kiến nghị biện pháp xử lý lên cấp trên.
- b) Đối với các khoản nợ khó đòi tại Công ty TNHH một thành viên, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên phải lập Hội đồng xử lý để xác định rõ số tiền không có khả năng thu hồi, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và kiến nghị biện pháp xử lý trình Tổng Giám đốc xem xét, giải quyết theo phân cấp tại Quy chế này.
- c) Phương án xử lý nợ khó đòi không thu hồi được:
Căn cứ vào biên bản làm việc của Hội đồng xử lý nợ, các khoản nợ khó đòi không thu hồi được xử lý như sau :
- Nếu do chủ quan của cá nhân hoặc tập thể thì cá nhân, tập thể phạm lỗi phải bồi thường. Trường hợp mức bồi thường của cá nhân, tập thể không bù đắp đủ thì phần chênh lệch giữa thiệt hại và bồi thường của đương sự nếu thiếu được chuyển vào công nợ phải thu khó đòi và sử dụng quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp, trường hợp quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi vẫn không bù đắp đủ thì được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp nếu quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ, sau khi có ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - Nếu do nguyên nhân khách quan thì Công ty sử dụng quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp và trong trường hợp quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi vẫn không bù đắp đủ thì được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp nếu quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ, sau khi có ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 14.4 Phân cấp xử lý công nợ khó đòi :
- a) Đối với nợ khó đòi không thu hồi được có giá trị trên **50% vốn chủ sở hữu** được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán thì Đại

hội đồng cổ đông sẽ quyết định phương án xử lý trên cơ sở tờ trình của Hội đồng quản trị.

- b) Các khoản công nợ khó đòi có giá trị từ **50 triệu đồng** đến dưới **50% vốn chủ sở hữu** trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, Tổng Giám đốc phải thành lập Hội đồng xử lý của Công ty để xem xét hồ sơ công nợ (tờ trình, biên bản họp Hội đồng xử lý...) của Công ty, Công ty TNHH một thành viên; Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp xử lý trình Hội đồng quản trị quyết định.
- c) Tổng Giám đốc quyết định xử lý các khoản công nợ khó đòi và báo cáo Hội đồng quản trị kết quả xử lý của:
 - Công ty: Có giá trị dưới **50 triệu đồng**.
 - Công ty TNHH một thành viên: Có giá trị từ **10 triệu đồng** đến dưới **50 triệu đồng**.
- d) Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định xử lý các khoản nợ khó đòi có giá trị dưới **10 triệu đồng** và tự chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về quyết định của mình. Trong thời hạn 15 ngày sau khi xử lý phải báo cáo Công ty bằng văn bản.

14.5 Công nợ tạm ứng của Cán bộ, lao động:

- a) Công nợ tạm ứng của cán bộ, lao động là khoản cá nhân tạm ứng tiền để chi phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh hoặc tạm ứng tiền để đi công tác...
- b) Khi làm thủ tục ứng tiền, người xin tạm ứng phải ghi rõ họ tên, nội dung tạm ứng, số tiền xin tạm ứng và thời hạn thanh toán. Khi hoàn trả hoặc thanh toán tạm ứng, tất cả đều phải có chứng từ, hóa đơn hợp lệ theo đúng quy định quản lý tài chính - kế toán hiện hành, chứng từ thu phải ghi rõ ràng cho từng đối tượng. Đồng thời phải mở sổ sách theo dõi công nợ tạm ứng cho từng đối tượng theo trình tự thời gian, thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở hoàn trả nợ đúng hạn; Kịp thời phát hiện những đối tượng công nợ dây dưa, khó đòi để có biện pháp xử lý phù hợp.

14.6 Công nợ phải thu khác :

Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên chỉ đạo quản lý theo dõi chặt chẽ và giải quyết kịp thời các khoản phải thu khác phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty; Công ty TNHH một thành viên.

14.7 Công ty; Công ty TNHH một thành viên được quyền bán các khoản nợ phải thu, bao gồm nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận. Thẩm quyền được quyết định như sau:

- a) Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định bán các khoản nợ có giá trị trên **50% vốn chủ sở hữu** trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của Hội đồng quản trị.
- b) Hội đồng quản trị quyết định bán các khoản nợ có giá trị từ **50 triệu đồng** đến dưới **50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.

- c) Tổng Giám đốc được quyền quyết định bán các khoản nợ có giá trị theo phân cấp và gửi Hội đồng quản trị thay báo cáo:
- Công ty: Có giá trị dưới **50 triệu đồng**,
 - Công ty TNHH một thành viên: Có giá trị từ **10 triệu đồng** đến dưới **50 triệu đồng**
- d) Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên được quyền quyết định bán các khoản nợ giá trị dưới 10 triệu đồng và tự chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về quyết định của mình.

Điều 15: Kiểm kê tài sản

- 15.1 Công ty; Công ty TNHH một thành viên thực hiện kiểm kê, đối chiếu xác định số lượng, chất lượng tài sản trong các trường hợp sau đây:
- a) Theo yêu cầu đột xuất của Hội đồng quản trị Công ty.
 - b) Kiểm kê, đối chiếu định kỳ 6 tháng và 1 năm.
 - c) Kiểm kê để thực hiện quyết định chia tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi chủ sở hữu.
 - d) Kiểm kê sau thiên tai địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty; Công ty TNHH một thành viên.
 - e) Kiểm kê theo yêu cầu của Nhà nước.
 - h) Các trường hợp khác nếu thấy cần thiết.
- 15.2 Khi tiến hành kiểm kê Tổng Giám đốc Công ty; Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên phải thành lập Ban kiểm kê tài sản để xác định chính xác số lượng, chất lượng các tài sản hiện có.
- 15.3 Tài sản thừa thiếu trong quá trình kiểm kê, nợ quá hạn, nợ khó đòi, nợ không thu hồi được cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của người liên quan và xác định khoản bồi thường vật chất theo đúng quy định của Công ty và pháp luật.

Điều 16: Xử lý tài sản tổn thất

- 16.1 Tổn thất về tài sản là toàn bộ tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho, ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất.
- 16.2 Khi phát hiện tổn thất tài sản, Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên phải thành lập Hội đồng xử lý để xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể liên quan và phương án giải quyết trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo phân cấp quy định tại Quy chế này.
- 16.3 Xử lý tổn thất tài sản được thực hiện như sau:
- a) Tài sản đã mua bảo hiểm thì được xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
 - b) Nếu nguyên nhân do chủ quan thì cá nhân, tập thể gây nên tổn thất phải bồi thường.

- c) Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau khi có chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.
- d) Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng thì được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16.4 Phân cấp xử lý tổn thất như sau:

- a) Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tài sản tổn thất có giá trị trên **50% vốn chủ sở hữu** trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán, trên cơ sở tờ trình của Hội đồng quản trị quyết định.
- b) Tổng Giám đốc xây dựng phương án trình Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường đối với các khoản tổn thất có giá trị từ **50 triệu đồng đến 50% vốn chủ sở hữu** ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán sau khi đã được bồi thường từ các tổ chức bảo hiểm (nếu có).
- c) Tổng Giám đốc quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với các khoản tổn thất của:
 - Công ty TNHH một thành viên: Có giá trị từ **10 triệu đồng** đến dưới **50 triệu đồng** sau khi đã được bồi thường từ các tổ chức bảo hiểm (nếu có).
 - Công ty: Có giá trị dưới **50 triệu đồng** sau khi đã được bồi thường từ các tổ chức bảo hiểm (nếu có).
- d) Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định mức bồi thường đối với các khoản tổn thất dưới **10 triệu đồng** sau khi đã được bồi thường từ các tổ chức bảo hiểm (nếu có).

Điều 17: Đánh giá lại tài sản

- 17.1 Công ty; Công ty TNHH một thành viên thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:
 - a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quy định và quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - b) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty; Công ty TNHH một thành viên.
 - c) Đánh giá tăng hoặc giảm giá trị tài sản để đảm bảo phù hợp với thực tế giá trị thị trường của tài sản khi có văn bản chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 17.2 Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Công ty và của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản phải ghi tăng hoặc ghi giảm nguồn vốn tương ứng hình thành tài sản đó.

Mục III - DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Điều 18: Doanh thu

- 18.1 Doanh thu của toàn Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động khác của Công ty và của các Công ty TNHH một thành viên thực hiện. Doanh thu bao gồm:
- a) Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh: là doanh thu từ hoạt động kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh đóng tàu, sửa chữa tàu và doanh thu của các dịch vụ khác.
 - b) Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ hoạt động cho thuê tài sản, cho vay vốn, lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua bán hàng hoá, lợi nhuận thu được từ việc đầu tư ra ngoài Công ty.
 - c) Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tiền bảo hiểm bồi thường, các khoản nợ phải thu đã xoá nợ nay thu hồi được, các khoản nợ phải trả nhưng không tìm thấy chủ nợ được ghi tăng thu nhập, tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác...
- 18.2 Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên có trách nhiệm quản lý, hạch toán và tự chịu trách nhiệm về nội dung, tính chất của các khoản doanh thu và thu nhập khác phát sinh tại đơn vị theo đúng quy định về hạch toán kế toán của Nhà nước, của Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty và Quy chế này.

Điều 19: Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty; Công ty TNHH một thành viên

- 19.1 Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty; Công ty TNHH một thành viên trong đó bao gồm:
- a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... được tính theo mức tiêu hao thực tế và giá thành thực tế xuất kho (giá thành thực tế xuất kho tính theo quy định hiện hành của Nhà nước) nhưng không vượt định mức Công ty đã quy định. Trường hợp vượt định mức phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm, mức độ bồi thường, nếu còn chênh lệch được hạch toán vào chi phí.
 - b) Chi phí công cụ, dụng cụ.
 - c) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định được tính thực tế phát sinh (Chi phí sửa chữa thường xuyên).
 - d) Chi phí khấu hao TSCĐ tính theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.
 - đ) Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định (trích trước theo dự toán chi phí và phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương vào đầu năm kế hoạch).
 - e) Chi phí tiền lương, tiền công, chi tiền ăn giữa ca, tiền làm tăng ca, phụ cấp độc hại, phụ cấp sông biển... phải trả cho người lao động được hạch toán vào chi phí theo đúng quyết định định mức lao động và đơn giá tiền lương đã được Hội đồng quản trị và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- f) Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn: Theo chế độ hiện hành của Nhà nước; Chi cho công tác Đảng, đoàn thể lấy từ nguồn kinh phí của tổ chức này theo quy định, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh.
 - g) Chi phí bảo hiểm.
 - h) Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm toàn bộ các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị như: Phí cầu đường, phí luồng lạch, hoa tiêu, tàu lai, buộc mở dây, đại lý phí, phí cấp nước, thu gom rác thải, nước thải... được tính theo thực tế phát sinh.
 - i) Chi giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội nghị... Đây là các khoản chi phí hợp lý, phát sinh thường xuyên phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng khó xác định, được tính theo thực tế phát sinh nhưng không vượt quá quy định cụ thể của Công ty và quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước. Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng chi tiết các định mức chi phí này trình Hội đồng quản trị phê duyệt và giám sát thực hiện.
 - j) Công tác phí được hạch toán theo định mức do Hội đồng quản trị quy định.
 - k) Chi phí khác bằng tiền như trang bị đồng phục cho người lao động, chi trợ cấp thôi việc, mất việc; Chi phí đào tạo nâng cao năng lực quản lý, nâng cao tay nghề cho người lao động; Chi phí cho công tác y tế, nghiên cứu khoa học; Chi phí cho lao động nữ; Chi phí cho công tác Đảng, Đoàn, Đoàn thể tại Công ty (ngoài kinh phí của Đảng, Đoàn, Đoàn thể) và các chi phí khác phù hợp với quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.
 - l) Chi phí tài sản tổn thất và các khoản nợ phải thu khó đòi không thu hồi được được quy định tại *Điều 13, Điều 15* của Quy chế này.
 - m) Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc, chênh lệch tỷ giá theo số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ.
 - n) Các loại chi phí trên được tập hợp cho từng loại hình sản xuất kinh doanh, theo từng khoản mục chi phí phù hợp với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh, làm cơ sở để xác định giá thành sản phẩm.
- 19.2 Chi hoạt động tài chính: Là các khoản chi cho hoạt động mua bán trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu và các khoản chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra ngoài Công ty; Lãi vay phải trả do huy động vốn; Chênh lệch tỷ giá khi thanh toán; Chi phí cho thuê tài sản; Dự phòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.
- 19.3 Chi phí hoạt động khác: Là các khoản chi liên quan đến hoạt động thu hồi các khoản công nợ đã xóa, thanh lý nhượng bán Tài sản cố định (kể cả giá trị còn lại của tài sản); Chi để thu tiền phạt; Chi phí về phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế...
- 19.4 Không tính vào chi phí kinh doanh các khoản sau:
- a) Chi phí mua sắm, lắp đặt Tài sản cố định vô hình, Tài sản cố định hữu hình.

- b) Các khoản phí được tính vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.
 - c) Các khoản chi vượt định mức quy định, không có chứng từ hợp pháp, hợp lệ.
 - d) Các khoản phạt vi phạm pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.
- 19.5 Đối với các khoản chi không đúng theo quy định, gây tổn thất cho Công ty và Công ty TNHH một thành viên thì cá nhân nào quyết định khoản chi không đúng đó phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.
- 19.6 Đối với các khoản chi vượt định mức quy định phát sinh tại Công ty TNHH một thành viên thì Chủ tịch/Giám đốc phải giải trình, xác định trách nhiệm của đối tượng liên quan và xây dựng phương án xử lý trình Tổng Giám đốc xem xét, trình Hội đồng quản trị quyết định.
- 19.7 Đối với các khoản chi vượt định mức quy định phát sinh tại Công ty thì Tổng Giám đốc phải giải trình, xác định trách nhiệm của đối tượng liên quan và xây dựng phương án xử lý trình Hội đồng quản trị quyết định. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật về quyết định xử lý giải quyết của mình.

Điều 20: Quản lý chi phí

- 20.1 Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng các định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức chi phí sản xuất kinh doanh phù hợp trình Hội đồng quản trị phê duyệt để triển khai thực hiện trong toàn Công ty. Các định mức gồm:
- a) Định mức lao động, tiền lương.
 - b) Định mức chi phí môi giới, tiếp khách, tiếp thị, quảng cáo, xúc tiến thương mại, công tác phí...
 - c) Các định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu.
 - d) Các định mức chi phí khác có liên quan.
- 20.2 Các định mức phải được thông báo rộng rãi đến người lao động và các cá nhân, tổ chức được hưởng hoặc thực hiện. Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên thường xuyên theo dõi các định mức để quản lý, giám sát và đề xuất các giải pháp quản lý chi phí tốt hơn.
- 20.3 Định kỳ 6 tháng và 1 năm Công ty và Công ty TNHH một thành viên phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính và các chi phí khác liên quan, cũng như đánh giá việc thực hiện các định mức chi phí Công ty đã ban hành để có biện pháp tiết kiệm, quản lý và sử dụng chi phí đạt hiệu quả cao nhất.
- 20.4 Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên có trách nhiệm quản lý, sử dụng hạch toán và tự chịu trách nhiệm về các khoản chi phí phát sinh tại đơn vị theo quy định của Quy chế này, của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và của Pháp luật.

Mục IV - LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 21: Lợi nhuận thực hiện

- 21.1 Lợi nhuận thực hiện trong năm là tổng lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác của Công ty và của các Công ty TNHH một thành viên.
- 21.2 Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa tổng số doanh thu và tổng chi phí của toàn Công ty trong năm tài chính, bao gồm:
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lợi nhuận từ hoạt động tài chính;
 - Lợi nhuận từ hoạt động khác;
 - Lợi nhuận khác (nếu có).
- 21.3 Trường hợp trong năm tài chính bị lỗ, phần lỗ còn lại sau khi dùng quỹ dự phòng tài chính bù đắp, Công ty được quyền chuyển toàn bộ lỗ đó sang năm sau theo quy định của luật doanh nghiệp.
- 21.4 Lợi nhuận thực hiện trong năm tài chính của Công ty sau khi đã bù đắp khoản lỗ của năm trước chuyển sang (theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp) và thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước sẽ được phân phối theo quy định.

Điều 22: Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện của toàn Công ty sau khi:

- 22.1 Bù đắp lỗ của năm trước chuyển sang theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có).
- 22.2 Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, sau đó được phân phối như sau :
- Chia cổ tức;
 - Trích quỹ dự phòng tài chính;
 - Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty;
 - Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - Quỹ khác (nếu có).

Điều 23: Chia cổ tức

- 23.1 Trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty, Hội đồng quản trị lập tờ trình đề nghị mức chia cổ tức hàng năm trình Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua.
- 23.2 Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo đúng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 24: Trích lập và sử dụng các quỹ

Công ty trích lập và sử dụng các quỹ theo đúng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Tỷ lệ trích cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định trên

cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc và được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

24.1 Quỹ dự phòng tài chính:

- Được trích từ lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty, tỷ lệ trích lập ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi đạt mức 10% vốn Điều lệ thì thôi không trích nữa.
- Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp các thiệt hại về tài chính do thiên tai, địch họa, các tổn thất rủi ro trong kinh doanh, tổn thất do sự biến động về kinh tế tài chính trong và ngoài nước... cũng như các khoản chênh lệch thiếu giữa dự phòng đã trích vào chi phí và các khoản đền bù không đủ bù đắp theo Điều lệ Công ty, Quy chế này và quy định của Pháp luật.

24.2 Quỹ Đầu tư phát triển:

- Được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản trích dự phòng chính và khoản cổ tức phải trả cho cổ đông trong năm. Tỷ lệ trích lập do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc, nhưng mức tối thiểu không dưới 10% lợi nhuận còn lại.
- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để tái đầu tư theo mục tiêu đầu tư và kế hoạch của Công ty; bổ sung vốn kinh doanh theo định hướng chiến lược kinh doanh của Công ty.

24.3 Quỹ Khen thưởng - Quỹ phúc lợi:

- Được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản trích dự phòng chính và khoản cổ tức phải trả cho cổ đông trong năm. Tỷ lệ trích lập do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc, nhưng mức tối thiểu không dưới 5% lợi nhuận còn lại hoặc không vượt quá 1,5 tháng lương bình quân của cán bộ, lao động toàn Công ty.
- Quỹ khen thưởng - Phúc lợi của Công ty được phân chia như sau:
 - Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung tại Công ty.
 - Quỹ khen thưởng - phúc lợi phân phối cho các Công ty TNHH một thành viên.

24.4 Sử dụng quỹ khen thưởng:

- Quỹ khen thưởng tập trung tại Công ty được sử dụng để thưởng cho cá nhân tập thể trong và ngoài Công ty có thành tích cao trong lao động, góp phần tích cực đem lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Quỹ khen thưởng tại Công ty TNHH một thành viên được sử dụng thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích cao, đóng góp tích cực vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quyết định chi thưởng sau khi đã thống nhất với Ban chấp hành Công đoàn.

24.5 Sử dụng quỹ phúc lợi:

- Quỹ phúc lợi tập trung tại Công ty được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi, văn hoá thể thao nhằm nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động và các mục tiêu xã hội khác trên phạm vi toàn Công ty. Tổng

Giám đốc quyết định chi quỹ phúc lợi tại Công ty sau khi thống nhất với Ban chấp hành Công đoàn.

- Quỹ phúc lợi tập trung tại Công ty TNHH một thành viên được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi, văn hoá thể thao nhằm nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động và các mục tiêu xã hội khác trên phạm vi toàn Công ty. Các khoản chi do Giám đốc quyết định sau khi đã thống nhất với Ban chấp hành Công đoàn.

24.6 Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty:

- Được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản trích dự phòng tài chính và khoản cổ tức phải trả cho cổ đông trong năm. Tỷ lệ trích lập không vượt quá **3% tổng lợi nhuận**, nhưng tổng mức trích tối đa không quá **500 triệu đồng** một năm.
- Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, Chủ tịch/Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên. Mức thưởng gắn liền với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc.

MỤC V - KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 25: Kế hoạch tài chính

- 25.1 Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng kế hoạch sản xuất - kỹ thuật - tài chính trên cơ sở phân tích chỉ tiêu của năm thực hiện, dự đoán những yếu tố chủ quan, khách quan tác động tích cực đến các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của năm kế hoạch. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính như: doanh thu, chi phí, lợi nhuận, nộp ngân sách, nhu cầu sử dụng vốn... phải được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật, kế hoạch tiền lương, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và các định mức kinh tế kỹ thuật khác. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính là cơ sở, mục tiêu cho quá trình phấn đấu thực hiện.
- 25.2 Tổng Giám đốc hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên xây dựng kế hoạch tài chính năm sau vào tháng 9 năm thực hiện, phù hợp với kế hoạch kinh doanh và kế hoạch khác theo định hướng chiến lược của Công ty, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên xây dựng kế hoạch tài chính năm sau cho đơn vị vào tháng 10 năm thực hiện trình Tổng Giám đốc phê duyệt.
- 25.3 Tổng Giám đốc tổng hợp, xây dựng kế hoạch tài chính năm sau cho toàn Công ty vào tháng 11 năm thực hiện trình Hội đồng quản trị phê duyệt.
- 25.4 Trên cơ sở kế hoạch tài chính được Hội đồng quản trị phê duyệt, Tổng Giám đốc giao kế hoạch tài chính cho các Công ty TNHH một thành viên.

MỤC VI - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 26: Hạch toán kế toán, thống kê, báo cáo tài chính và kiểm toán

- 26.1 Công ty thực hiện chế độ hạch toán kế toán độc lập, tuân thủ đúng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty về chế độ kế toán thống kê theo Pháp luật hiện hành.
- 26.2 Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc các Công TNHH một thành viên có trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về công tác kế toán, thống kê, kiểm toán của pháp luật hiện hành, tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế này.
- 26.3 Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc các Công TNHH một thành viên có trách nhiệm lập và gửi báo cáo quyết toán định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm tài chính theo đúng biểu mẫu và thời gian quy định của Công ty và của Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của số liệu, tính phù hợp, hợp lý, hợp lệ của các tài liệu trong báo cáo.
- 26.4 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán hợp nhất cả năm tài chính của toàn Công ty. Thực hiện công khai báo cáo tài chính theo đúng trình tự và thủ tục quy định hiện hành của Pháp luật và của Bộ Tài chính.
- 26.5 Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam; Kết quả kiểm toán phải trình Đại hội đồng cổ đông.

MỤC VII - KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 27: Khen thưởng

- 27.1 Khen thưởng đối với Ban quản lý điều hành Công ty:
 - Hàng năm, nếu Công ty kinh doanh có lãi, tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ năm sau cao hơn năm trước, bảo đảm phát triển được vốn và hoàn thành các nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước theo Luật thì các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, Chủ tịch/Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên được xét thưởng hiệu quả và xét nâng lương trước thời hạn.
 - Mức tiền thưởng phụ thuộc vào kết quả lợi nhuận đạt được, mức tối thiểu bằng 1 tháng lương và mức tối đa bằng 3 tháng lương thực tế được lĩnh trong năm. Trường hợp một người kiêm nhiệm nhiều chức danh thì mức tiền thưởng được lấy theo mức chức danh cao nhất.
 - Hội đồng quản trị quyết định khen thưởng và mức thưởng theo đề xuất của Tổng Giám đốc.
 - Nguồn tiền thưởng từ quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành Công ty.

27.2 Khen thưởng đối với cán bộ, lao động:

- Hàng năm trên cơ sở lợi nhuận đạt được của toàn Công ty, Tổng Giám đốc quyết định khen thưởng đối với những cán bộ, lao động có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý tài chính của Công ty và của Công ty TNHH một thành viên.
- Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định, tối thiểu bằng 01 tháng lương và tối đa bằng 3 tháng lương thực tế được lĩnh trong năm.
- Nguồn tiền thưởng từ quỹ khen thưởng của Công ty.

Điều 28: Kỷ luật

- 28.1 Trong năm nếu Công ty hoặc Công ty TNHH một thành viên kinh doanh bị lỗ thì Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên phải có báo cáo giải trình với Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông.
- 28.2 Tùy theo mức độ, nguyên nhân gây lỗi và trách nhiệm cụ thể mà từng cá nhân, tập thể liên quan sẽ chịu xử lý theo các hình thức kỷ luật hiện hành.
- 28.3 Quyết định dự án đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế, dẫn đến không thu hồi được vốn hoặc không trả được nợ vay thì các thiệt hại do chủ quan gây ra tùy theo tính chất, mức độ, nguyên nhân vi phạm và phạm vi trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và của Quy chế này mà Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, Chủ tịch/Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên và các cán bộ, lao động có liên quan bị xử lý hành chính hoặc bồi thường vật chất hoặc các hình thức kỷ luật thích hợp theo quy định. Những thành viên Hội đồng quản trị, thành viên trong ban dự án có ý kiến bảo lưu khác với dự án được phê duyệt thì không bị xử lý trách nhiệm.
- 28.4 Trường hợp không chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước, báo cáo công khai tài chính sai sự thật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, Chủ tịch/Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty TNHH một thành viên, trong phạm vi trách nhiệm được quy định theo chức năng nhiệm vụ được giao bị xử lý hành chính tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, nếu gây thiệt hại về vật chất thì phải bồi thường theo quy định của Pháp luật và của Công ty.
- 28.5 Cán bộ, lao động trong Công ty vi phạm các quy định về quản lý tài chính của Công ty, Công ty TNHH một thành viên thì tùy thuộc vào tính chất và mức độ vi phạm thuộc phạm vi trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ được giao sẽ bị xử lý hành chính hoặc bồi thường vật chất nếu gây thiệt hại về vật chất theo quy định của Pháp luật và của Công ty.
- 28.6 Cấp quyết định bổ nhiệm cán bộ là cấp quyết định kỷ luật về công tác quản lý tài chính đối với cán bộ đó.

MỤC VIII - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 29: Chế độ tài chính đối với các đơn vị trực thuộc

- 29.1 Các đơn vị trực thuộc Công ty là các đơn vị hạch toán kế toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng, có bảng cân đối kế toán riêng, thực hiện chế độ lập và gửi báo cáo các quyết toán định kỳ, cả năm và các báo cáo cụ thể khác theo quy định của Pháp luật và của Công ty.
- 29.2 Giám đốc các đơn vị trực thuộc là người thay mặt Tổng Giám đốc tổ chức quản lý, sử dụng tài sản và các nguồn lực khác được Công ty giao; Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật về hiệu quả của việc quản lý, sử dụng các tài sản, nguồn lực được giao, bảo toàn và phát triển vốn (Tổng Giám đốc ban hành phân cấp cụ thể cho đơn vị trực thuộc).
- 29.3 Giám đốc các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác quản lý tài chính, công tác kế toán, thống kê, kiểm toán trong phạm vi đơn vị theo quy định của Pháp luật, của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và của Quy chế này.

Điều 30: Kiểm tra, giám sát công tác tài chính

Các đơn vị trực thuộc Công ty chịu sự chỉ đạo, điều hành quản lý, kiểm tra, giám sát của Công ty về công tác quản lý tài chính; Chịu sự kiểm soát của Ban kiểm soát Công ty, của các cơ quan chức năng theo đúng Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31: Triển khai thực hiện quy chế

- 31.1 Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Chủ tịch/Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên; Người được ủy quyền, Người đại diện tại các doanh nghiệp khác có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này, đồng thời phải thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.
- 31.2 Tổng Giám đốc và Chủ tịch/Giám đốc Công ty TNHH một thành viên chịu trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý vốn đầu tư của Công ty, Công ty TNHH một thành viên vào doanh nghiệp khác theo đúng Quy chế này và quy định hiện hành của Pháp luật.
- 31.3 Những vấn đề khác không quy định trong Quy chế này, thực hiện theo các văn bản Pháp luật liên quan.
- 31.4 Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có quy định mới của Pháp luật làm thay đổi từng phần hoặc toàn bộ nội dung Quy chế, hoặc Hội đồng quản trị có các văn bản khác thay thế mà Quy chế này chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời thì mặc nhiên được thực hiện theo Pháp luật hiện hành và các văn bản thay thế.

Điều 32: Kiểm soát thực hiện quy chế

Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định trong Quy chế này đối với Công ty; Công ty TNHH một thành viên; Người được ủy quyền; Người đại diện phần vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 33: Hiệu lực thi hành

Quy chế này bao gồm 3 chương, 33 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký quyết định ban hành.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Kỳ Hạnh